

Một số đặc điểm nhân cách sinh viên học các ngành học khác nhau (nghiên cứu qua trắc nghiệm - NEO PI-R)

Đinh Thị Kim Thoa*, Trần Văn Công

*Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 30 tháng 8 năm 2010

Tóm tắt. Trắc nghiệm 5 yếu tố (Big Five Factor) trong nghiên cứu nhân cách đã được nhiều công trình khoa học sử dụng tại Việt Nam. Các công trình nghiên cứu trước đây cũng đã chỉ ra được đặc điểm nhân cách của từng nhóm xã hội như: học sinh, sinh viên, nông dân... song các tác giả chưa chỉ ra sự khác biệt nhân cách ngay trong cùng một nhóm xã hội mà đặc trưng hoạt động khác nhau có thể qui định sự khác biệt đó. Chính vì vậy, nghiên cứu này của chúng tôi nhằm đi sâu vào so sánh đặc điểm nhân cách sinh viên các ngành học khác nhau bằng các thuật toán xác suất thống kê hiện đại thông qua trắc nghiệm 5 yếu tố (Five Factor Model - FFM) phiên bản rút gọn (NEO PI-R). Kết quả nghiên cứu trên 1182 sinh viên của 8 trường cao đẳng và đại học thuộc thành phố Hà Nội và Đà Nẵng với khoảng 20 ngành học khác nhau đã cho thấy có sự khác biệt ở một số đặc điểm nhân cách giữa sinh viên các ngành học và giữa sinh viên nam và nữ.

1. Trắc nghiệm 5 yếu tố - phiên bản rút gọn

Trắc nghiệm 5 yếu tố (Big five factors - FFM hay phiên bản rút gọn (NEO PI-R) được coi là có ích cho đo đạc nhân cách vì nhiều ưu điểm (1) FFM đem lại một khung nghiên cứu cơ bản khi ghi chép đặc tính nhân cách của con người. Điều này đóng vai trò to lớn trong những lĩnh vực liên quan đến trắc định và ứng dụng nghiên cứu nhân cách trong giáo dục, lâm sàng và công nghiệp; (2) FFM được đưa ra như một sự tham khảo đối chiếu. Có thể sử dụng 5 khung lớn để xem xét, chỉnh lý và kết hợp chúng lại với nhau và kết hợp với rất nhiều các khái niệm về nhân cách đã được nghiên cứu trước đây nhưng chưa có quan hệ với nhau; (3) FFM có ưu điểm ở chỗ khơi dậy sự chú ý nhiều hơn đối với các nhân tố đặc tính thường hay bị

bỏ qua trong lý thuyết đặc điểm nhân cách đã có; (4) FFM cũng có khả năng trở thành chiếc cầu nối lý thuyết đặc điểm nhân cách với nghiên cứu nhận biết con người [1].

Nhưng FFM cũng có nhược điểm lớn là nghiên cứu nhân cách thông qua từ ngữ bằng cách phân loại và chỉnh lý các từ ngữ ghi chép về sự khác biệt giữa các cá nhân. Năm nhân tố được xác định từ sự ghi chép các đặc trưng hành động như vậy chẳng qua chỉ là thứ nguyên nhận thức người khác của người quan sát chứ không phải là cấu trúc nhân cách.

Tuy nhiên, với độ tin cậy cao của bài trắc nghiệm, chúng ta có thể an tâm sử dụng để xác định đặc điểm nhân cách của đối tượng đo. Trắc nghiệm NEO PI-R có độ tin cậy bên trong (internal consistency) khá cao, độ tin cậy bên trong của từng tiểu trắc nghiệm cũng cao như; $N = .92$ (*Neuroticism*, gọi là mặt *N*: *nhiều tâm*, bao gồm các thành tố như *lo âu*, *hung tính*,

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-4-37764952.
E-mail: thoadtk@vnu.edu.vn

trầm cảm, tự ti, khó kiểm soát, dễ tổn thương), $E = .89$ (*Extraverson, gọi là mặt E: hướng ngoại*), bao gồm các thành tố *cởi mở thân thiện, quảng giao, tự khẳng định, tích cực hoạt động, tìm kiếm hứng thú, xúc cảm tích cực*), $O = .87$ (*Openness, gọi là mặt O: cởi mở*), bao gồm các thành tố *giàu trí tưởng tượng, óc thẩm mỹ, hiểu xúc cảm tình cảm của mình, đa dạng hoá hoạt động, giàu ý tưởng, các giá trị*), $A = .86$ (*Agreeableness, gọi là mặt A: dễ chịu*), bao gồm các thành tố *niềm tin, thẳng thắn, chân tình, vị tha, phục tùng, khiêm tốn, nhân hậu*), $C = .90$ (*Conscientiousness, gọi là mặt C: tính tận tâm*), bao gồm *năng lực, ngăn nắp, trách nhiệm, bốn phận, nỗ lực thành đạt, kỷ luật tự giác, thận trọng, cân nhắc kỹ lưỡng*. Độ tin cậy T test cũng cao. Độ tin cậy làm lại test sau 3 tháng là $N = .87$, $E = .91$, $O = .86$, sau 6 năm là $N = .83$, $E = .82$, $O = .83$, $A = .63$, $C = .79$. [2]

2. Khách thể nghiên cứu

Khách thể của đề tài này được lựa chọn là 1182 sinh viên, với 588 nam, (chiếm 49.7%) và 594 nữ, (chiếm 50.3%) của các trường đại học trên địa bàn Hà Nội và Đà Nẵng, gồm các trường Đại học Kinh tế, Cao đẳng Công nghiệp, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Y, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Bách Khoa Đà Nẵng, Đại học Sư phạm Đà Nẵng. Các khách thể được lựa chọn từ nhiều ngành học khác nhau như Quản trị kinh doanh, Quản lý dự án, Kế toán, Ngân hàng, Môi trường, Y dược, Bác sĩ đa khoa, Sư phạm Tin, Sư phạm Toán, Tiếng Trung, Tiếng Anh, Ngữ văn, Công nghệ thông tin, Điện tử viễn thông, Xây dựng, Hóa, Điện, Hóa Dầu, Công nghệ sinh học, Điện...

Bảng 1: Đặc điểm mẫu

Khối ngành	Số lượng	Tỉ lệ %
Khối văn - ngoại ngữ	78	6.51
Khối kỹ thuật	688	57.43
Khối kinh tế	269	22.45
Khối Y dược	65	5.43
Khối sư phạm	52	4.34

Số lượng sinh viên của các khối ngành khá chênh lệch, song trong thống kê toán học, số lượng của nhóm mẫu này vẫn có ý nghĩa trong so sánh, chính vì vậy nhóm tác giả dùng nguyên số lượng của các nhóm mẫu thu được sau khảo sát để tiến hành xử lý.

3. Độ tin cậy của Thang đo

Chúng tôi dùng bản NEO PI-R phiên bản 65 câu, trong đó có 5 câu để thử, không tính vào khi tính điểm và phân tích. Bảng hỏi này cũng bao gồm đầy đủ 5 lĩnh vực, mỗi lĩnh vực có 12 câu. Có 5 mức độ lựa chọn, từ 1 đến 5, điểm càng cao thì lựa chọn càng đúng với nội dung câu hỏi.

Qua xử lý kết quả thu được từ thang đo, độ tin cậy nội bộ của cả thang đo 60 câu với chỉ số Alpha cronbach là .854. Như vậy độ tin cậy là

khá cao. Chỉ số Alpha cronbach của các thang đo nhỏ (nhân tố) E, A, C, N, O lần lượt là .665, .709, .712, .641, .708, đều trong khoảng chấp nhận được. Đối với thang đo được dịch và thích ứng từ thang đo nước ngoài như NEO PI-R này, tương quan như thế là hoàn toàn chấp nhận được.

Để đảm bảo tính khoa học cho việc phân tích những số liệu thu được từ mẫu điều tra, trước hết chúng tôi giả thuyết các phân phối điểm của trắc nghiệm NEO PI-R đo lường các mặt nhân cách của sinh viên là dạng phân phối chuẩn, sau đó dùng các phép thử Skewness (đánh giá tính đối xứng của đường cong phân phối điểm) và Kurtosis (đánh giá độ phẳng của đường cong phân phối điểm) trong SPSS để kiểm tra. Kết quả của hai phép thử này đều có giá trị nhỏ, với giá trị tuyệt đối lớn nhất là -.373 (Bảng 2). Điều này có nghĩa là các đường cong phân phối điểm của 5 thang đo của trắc

nghiệm NEO PI-R trên mẫu điều tra sinh viên đều gần với đường cong chuẩn. Sẽ là lý tưởng

nếu các trị số này tiệm cận 0, lúc đó đường phân phối điểm trùng với đường cong chuẩn.

Bảng 2. Một số chỉ số thống kê cơ bản

Các lĩnh vực của nhân cách	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tính đối xứng	Độ phẳng
Nhiệt huyết, hướng ngoại, bề mặt (E)	42.02	5.840	-.074	.009
Tính dễ chịu, tính thích hợp (A)	43.96	5.943	-.373	.300
Sự ngay thẳng, sự tận tâm (C)	43.71	6.246	-.204	.089
Dễ thay đổi cảm xúc (N)	35.76	6.051	.141	.024
Trí tuệ, ham học hỏi (O)	43.15	5.972	-.162	-.125

Lược đồ tần suất có đường cong chuẩn (Histogram Normal curve) dùng để kiểm tra tính chuẩn cũng cho thấy phân phối điểm của cả 5 thang đo đánh giá 5 mặt của nhân cách (N, E, A, O, C) trên mẫu khảo sát đều gần giống với đường cong chuẩn.

Biểu đồ xác suất chuẩn (normal Q-Q plot)

cũng cho thấy phân phối điểm của cả hai mẫu xấp xỉ phân phối chuẩn. Điều này cho phép dùng những số liệu từ các nhóm mẫu điều tra để suy đoán dự báo cho cả quần thể nghiên cứu.

Tương quan giữa các yếu tố khá cao và có ý nghĩa, điều đó thể hiện tính hiệu lực và tập trung của thang đo.

Bảng 3. Tương quan giữa các lĩnh vực

Lĩnh vực	(1) E	(2) A	(3) C	(4) N
(1) Nhiệt huyết, hướng ngoại, bề mặt (E)	(.665)			
(2) Tính dễ chịu, tính thích hợp (A)	.489**	(.709)		
(3) Sự ngay thẳng, sự tận tâm (C)	.418**	.544**	(.712)	
(4) Dễ thay đổi cảm xúc (N)	.217**	.140**	.034	(.708)
(5) Trí tuệ, ham học hỏi (O)	.516**	.482**	.557**	.029

** Tương quan có ý nghĩa ở mức $p \leq .01$ (2 đuôi); Số trong ngoặc là độ tin cậy bên trong Cronbach's alpha

Tương quan giữa các lĩnh vực E, A, C và O với nhau đều ở mức độ trung bình đến cao, dao động từ .418 đến .557. Điều này có thể giải thích được bởi sự tích cực giống nhau trong câu hỏi ở các lĩnh vực này. Riêng lĩnh vực N, các câu hỏi có xu hướng không tích cực và ngược chiều với các lĩnh vực còn lại nên tương quan đều thấp hoặc không có ý nghĩa ($\leq .3$).

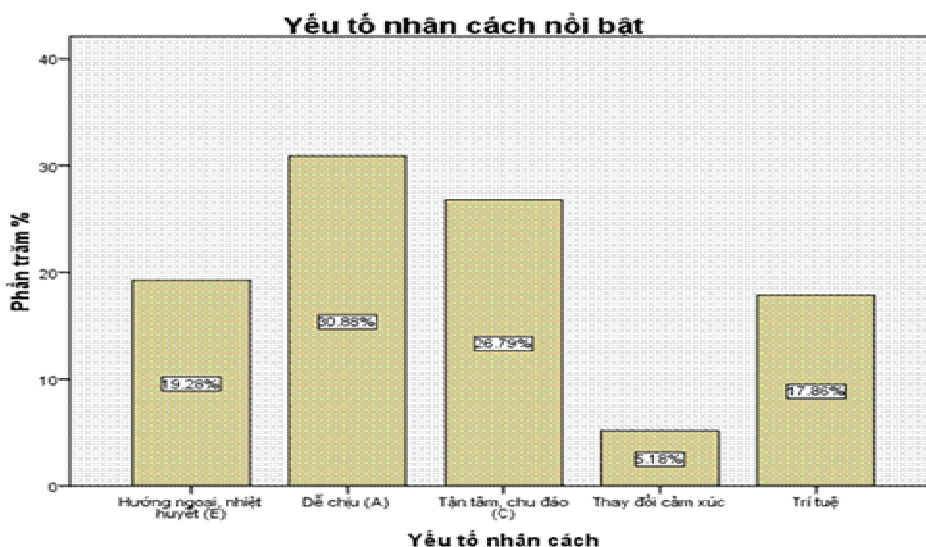
(Trong một nghiên cứu được thực hiện bởi Timmerman T. A. (2004), khi sử dụng bảng hỏi NEO PI-R gồm 240 câu, tương quan giữa N với các lĩnh vực còn lại là -.33, -.33, -.34, -.44. Rõ ràng khi sử dụng bảng hỏi đầy đủ 240 câu, và phần trả lời gồm 7 mức độ thay vì 5 mức độ như nghiên cứu của chúng tôi, sự ngược nhau của lĩnh vực N với E, A, C và O thể hiện rất rõ. [3] Nghiên cứu mà Phạm Minh

Hạc và cộng sự (2004) thực hiện, cũng sử dụng bảng hỏi NEO PI-R gồm 240 câu, tương quan giữa N với các lĩnh vực còn lại là -.21, -.21, -.40, -.58. Như vậy điểm của mặt N tương quan nghịch với 4 lĩnh vực còn lại [4].

Như vậy, kết quả phân tích phân phối điểm của các thang đo của trắc nghiệm NEO PI-R trên mẫu khảo sát cho thấy tính chuẩn của các phân phối này là đảm bảo. Điều này cho phép dùng các phương pháp thống kê mô tả (tính điểm trung bình, độ lệch chuẩn, phương sai...) và thống kê suy luận (phân tích hồi quy, phân tích yếu tố...) trên những số liệu từ các thang đo trên mẫu điều tra này để suy đoán dự báo. Nói cách khác, những số liệu từ mẫu nghiên cứu này có thể dùng để ứng dụng hoặc dự báo cho sinh viên Việt Nam nói chung.

4. Đặc điểm nhân cách sinh viên Việt Nam rút ra từ phân tích số liệu

4.1. Bức tranh nhân cách chung



Nếu coi một nghìn sinh viên trong điều tra như một sinh viên Việt Nam đại diện, duy nhất, thì biểu đồ trên chính là hình minh họa cho nhân cách của sinh viên đó. Nét nổi trội trong nhân cách của sinh viên này là lĩnh vực A, nghĩa là dễ chịu, hòa nhã, dễ thương, tiếp đó là lĩnh vực C, tận tâm, chu đáo. Nhiệt huyết, hướng ngoại (E) và ý thức tìm tòi khám phá (O) không phải là điểm mạnh hay điểm nổi trội của sinh viên Việt Nam.

4.2. Đặc điểm nhân cách sinh viên theo các ngành khác nhau

Dùng test Student-Newman-Keuls để so sánh xem có sự khác nhau hay không giữa các nhóm sinh viên về các mặt nhân cách và kết quả cho thấy:

- Không có sự khác nhau có ý nghĩa giữa các nhóm sinh viên ở yếu tố A (dễ chịu) và ở yếu tố C (ngay thẳng, tận tâm)

- Có sự khác nhau có ý nghĩa giữa sinh viên giữa các nhóm ngành ở mặt E, N và O. Cụ thể như sau:

- Sinh viên ngành Nhân văn thể hiện sự

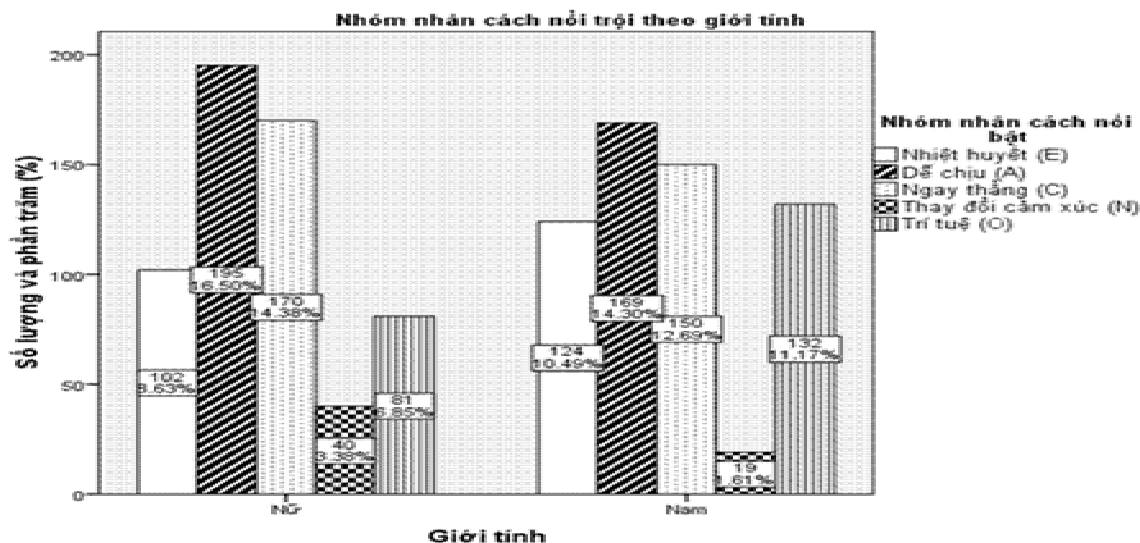
hướng ngoại, nhiệt tình cao hơn so với sinh viên Sư phạm (yếu tố E - dùng test Student-Newman-Keuls, điểm khác nhau tối thiểu cho nhóm E là 1.97, điểm trung bình của sinh viên Nhân văn là 42.57 so với 40.27 của sinh viên Sư phạm).

- Đối với yếu tố N (dễ thay đổi cảm xúc/nhiều tâm), sinh viên ngành Nhân văn có điểm cao nhất (38.28) so với sinh các ngành Sư phạm, Khoa học tự nhiên và Y khoa, và sinh viên Y khoa có điểm thấp nhất (33.46).

- Đối với yếu tố O (trí tuệ, ham học hỏi), có sự khác nhau giữa sinh viên Sư phạm và sinh viên Y khoa, Khoa học tự nhiên và Kinh tế, trong đó điểm cao nhất thuộc về sinh viên Y khoa và thấp nhất thuộc về sinh viên Sư phạm (40.65).

Hy vọng, một số kết quả nghiên cứu trên đây giúp cho các trường được khảo sát cũng có thể suy nghĩ thêm về nội dung và con đường hoàn thiện nhân cách sinh viên như thế nào, thậm chí giáo dục phổ thông cũng cần phải điều chỉnh những phương diện nào đó để làm tốt công tác hướng nghiệp, góp phần xây dựng nền tảng nhân cách cho công dân Việt Nam nói chung và sinh viên Việt Nam nói riêng.

4.3. Đặc điểm nhân cách sinh viên theo giới tính



Tài liệu tham khảo

- [1] G.V. Caprara, C. Barbaranelli, L. Borgogni, M. Perugini, The "big five questionnaire": a new questionnaire to assess the five factor model, *Person, Individual difference*, Vol. 15. No. 3 (1993) 281.
- [2] Wu K., Lindsted K.D., Tsai S.Y., Lee J.W, Chinese NEO PI-R in Taiwanese adolescents, *Personality and Individual differences* 44 (2008) 656.
- [3] Timmerman T.A, Validity study. Relationships between NEO PI-R personality measures and job performance ratings of inbound call center employees, *Applied H.R.M research*, Volume 9, Number 1 (2004) 35.
- [4] Phạm Minh Hạc, Vũ Thị Minh Chí, Nguyễn Văn Huy, Lê Thanh Hương, Phạm Mai Hương, Đào Thị Minh Hương, Nguyễn Công Khanh, Lê Đức Phúc, *Nghiên cứu giá trị nhân cách theo phương pháp NEO PI-R cải biên*, NXB Khoa học Xã hội, 2004.

Are there differences in personality between students from different qualification? (using factor model - FFM - NEO PI-R)

Dinh Thi Kim Thoa, Tran Van Cong

*University of Education, Vietnam National University, Ha Noi,
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Big Five Factor is used in many research on personality in Vietnam. The previous research found typical characteristics of each group population such as: pupils, students, farmers, workers... but no research indicated the differences between people in the same group population that the typical professional activities could create. That why this research is aimed to compare personality of defferent students' groups from different qualification by using Five Factor Model - FFM (NEO PI-R). Research on 1182 students of 8 universities from 20 field studies in Hanoi and Danang has shown the differences in personality between students from defferent qualification and gender.